CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG
Địa chỉ: Khu phố Hà Khẩu 2 đường An Tiêm, Phường Việt Hưng, Tỉnh Quảng Ninh

MỤC LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT KẾT THÚC NGÀY 31/03/2026

Bảng báo cáo tình hình tài chính

Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Bảng thuyết minh báo cáo tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**526.346.848.641**	**504.064.960.453**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**61.185.071.275**	**92.765.289.388**
111	1. Tiền		46.185.071.275	44.265.289.388
112	2. Các khoản tương đương tiền		15.000.000.000	48.500.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	4	**84.828.890.200**	**67.000.000.000**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		84.828.890.200	67.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**44.380.415.228**	**29.333.007.881**
131	1. Phải thu khách hàng		7.280.582.379	9.595.145.729
132	2. Trả trước cho người bán		20.283.796.231	3.308.032.159
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
135	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	42.101.773.590	41.915.566.965
136	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	8	(25.285.736.972)	(25.485.736.972)
140	**IV. Hàng tồn kho**	9	**333.027.860.501**	**311.864.961.605**
141	1. Hàng tồn kho		352.803.946.016	331.641.047.120
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(19.776.085.515)	(19.776.085.515)
160	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**2.924.611.437**	**3.101.701.579**
161	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	-	140.837.900
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.892.160.490	2.928.412.732
163	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		32.450.947	32.450.947
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**256.764.745.568**	**263.686.368.570**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**5.808.396.152**	**5.808.396.152**
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		2.142.749.698	2.142.749.698
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		-	-
215	6. Phải thu dài hạn khác	6	3.665.646.454	3.665.646.454
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	**II. Tài sản cố định**		**209.898.617.696**	**218.666.631.715**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	203.820.694.569	212.549.360.792
222	*- Nguyên giá*		*1.613.916.931.400*	*1.613.916.931.400*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế (*)*		*(1.410.096.236.831)*	*(1.401.367.570.608)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	-	-
225	*- Nguyên giá*		-	-
226	*- Giá trị hao mòn lũy kế (*)*		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	6.077.923.127	6.117.270.923
228	*- Nguyên giá*		*8.454.450.375*	*8.454.450.375*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế (*)*		*(2.376.527.248)*	*(2.337.179.452)*
240	**III. Bất động sản đầu tư**		-	-
241	- Nguyên giá		-	-
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-

250	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**10**	**7.377.135.006**	**6.169.599.088**
252	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, SCĐK		7.377.135.006	6.169.599.088
260	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	4	**33.445.199.217**	**32.839.716.793**
261	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
262	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		33.445.199.217	32.839.716.793
263	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
264	4. Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính vào đơn vị khác dài hạn (*)		(0)	-
265	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
270	**V. Tài sản dài hạn khác**		**235.397.497**	**202.024.822**
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	14	-	-
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35.2	235.397.497	202.024.822
274	4. Tài sản dài hạn khác	15	-	-
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**783.111.594.209**	**767.751.329.023**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**274.105.454.128**	**266.000.962.047**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**247.054.537.401**	**238.948.091.458**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	40.785.216.111	50.286.283.297
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		34.639.206.514	10.542.821.637
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		491.842.435	491.842.435
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		6.539.210.382	9.198.665.545
315	5. Phải trả người lao động		33.523.703.998	52.258.386.084
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	17.638.237.494	25.200.904.116
319	9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	20	581.636.434	581.636.434
320	10. Phải trả ngắn hạn khác	19	8.387.305.083	7.857.882.475
321	11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	54.778.805.040	32.989.533.000
322	12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	8.395.920.307	6.231.594.832
323	13. Quỹ khen thưởng phúc lợi		41.293.453.603	43.308.541.603
330	**II. Nợ dài hạn**		**27.050.916.727**	**27.052.870.589**
334	4. Chi phí phải trả dài hạn	18	1.564.282.259	1.445.139.636
337	7. Doanh thu chưa thực hiện	20	7.855.123.330	7.855.123.330
338	8. Phải trả dài hạn khác	19	-	-
339	9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	2.223.800.000	2.223.800.000
340	10. Trái phiếu chuyển đổi	21	-	-
341	11. Cổ phiếu ưu đãi	21	-	-
342	12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35.2	10.343.215.359	10.464.311.844
343	13. Dự phòng phải trả dài hạn	21	2.750.000.000	2.750.000.000
344	14. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		2.314.495.779	2.314.495.779
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**509.006.140.081**	**501.750.366.976**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**22**	**509.006.140.081**	**501.750.366.976**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		250.000.000.000	250.000.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*250.000.000.000*	*250.000.000.000*
411b	*- Cổ phiếu ưu đãi*		-	-
412	2. Thặng dư vốn		49.171.810.665	49.171.810.665
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		261.465.442.014	261.465.442.014
419	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		11.811.512.409	11.811.512.409
420	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(63.587.625.007)	(70.843.398.112)
420a	*- LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước*		*(70.843.398.112)*	*(100.739.104.420)*
420b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*7.255.773.105*	*29.895.706.308*
	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB		-	-
429	**12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát**		**145.000.000**	**145.000.000**
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**783.111.594.209**	**767.751.329.023**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD		*143.949*	*98.091*

Quảng Ninh, ngày 08 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc Công ty
Nguyễn Thị Tuyền	Đinh Thị Thu Hằng	Trần Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Q1.2026	Q1.2025
			VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**24**	**214.730.816.445**	**251.204.005.729**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**26**	**214.730.816.445**	**251.204.005.729**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**27**	**174.783.863.397**	**204.475.101.004**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**39.946.953.048**	**46.728.904.725**
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	28	1.607.085.740	325.965.194
23	8. Chi phí tài chính	29	1.054.659.198	1.346.504.951
24	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*980.894.877*	*1.275.931.010*
25	9. Chi phí bán hàng	30	23.770.500.842	29.723.033.005
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	9.778.932.706	11.410.344.763
27	11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty LDLK	0	605.482.424	(2.893.182.493)
30	**12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**7.555.428.466**	**1.681.804.707**
31	13. Thu nhập khác	32	301.083.693	25.790.966
32	14. Chi phí khác	33	4.366.496	316.250.308
40	**15. Lợi nhuận khác**		**296.717.197**	**(290.459.342)**
50	**16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**7.852.145.663**	**1.391.345.365**
51	17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	35.1	750.841.718	536.649.591
52	18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	35.2	(154.469.160)	534.903.803
60	**19. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**7.255.773.105**	**319.791.972**
61	**20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số**		-	-
62	**21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ**		**7.255.773.105**	**319.791.972**
70	**22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**36**	**290**	**13**
71	**23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**36**	**290**	**13**

Quảng Ninh, ngày 08 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc Công ty
Nguyễn Thị Tuyền	Đinh Thị Thu Hằng	Trần Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Q1.2026	Q1.2025
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		**7.852.145.663**	**1.391.345.365**
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		8.768.014.019	11.964.514.816
03	- Các khoản dự phòng		(1.038.956.949)	1.289.182.468
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(30.694.891)	(25.866.966)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(583.109.587)	(31.242.799)
06	- Chi phí lãi vay		980.894.877	1.275.931.010
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***15.948.293.132***	***15.863.863.894***
			-	-
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(19.392.201.441)	(9.148.432.557)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(21.329.762.273)	(43.853.441.525)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(4.712.484.443)	903.755.465
			-	-
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		140.837.900	27.195.111
13	- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(979.777.977)	(554.431.461)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.373.490.845)	(1.153.334.215)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.052.210.338	103.472.220
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.845.454.496)	(931.443.942)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(36.491.830.105)***	***(38.742.797.010)***
	II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(44.970.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		28.300.000.000	30.089.870.171
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13.829.629	271.885.245
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(16.656.170.371)***	***30.361.755.416***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		95.590.613.418	110.729.142.739
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(73.801.341.378)	(92.459.431.418)

35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(261.854.170)	(271.885.245)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***21.527.417.870***	***17.997.826.076***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(31.620.582.606)**	**9.616.784.482**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**92.765.289.388**	**68.167.670.442**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		40.364.493	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**61.185.071.275**	**77.784.454.924**

Quảng Ninh, ngày 08 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc Công ty
Nguyễn Thị Tuyền	Đinh Thị Thu Hằng	Trần Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026

I. . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. .Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long trước đây là Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long được thành lập theo Quyết định số 141/QĐ-BXD ngày 20/01/2006 của Bộ Xây Dựng. Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2376/QĐ-BXD ngày 27/12/2005 của Bộ Xây dựng về phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long.

Trụ sở chính của Công ty tại:Khu phố Hà Khẩu 2 đường An Tiêm, Phường Việt Hưng, Tỉnh Quảng Ninh

Vốn điều lệ của Công ty là 250.000.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi tỷ đồng chẵn), tương đương 25.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 5700101147 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2006 và thay đổi lần thứ 20 vào ngày 13 tháng 08 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất, khai thác và kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: dưới 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty hoạt động theo chu kỳ SX dưới 12 tháng với mô hình SX kết hợp với thương mại dịch vụ chịu ảnh hưởng lớn bởi phương pháp tính giá thành và trích khấu hao tài sản cố định. Thương mại: Chịu ảnh hưởng bởi quản lý hàng tồn kho và chi phí logistics

Chính sách tín dụng và quản lý công nợ: Chính sách không bán chịu làm hạn chế khoản phải thu, rủi ro nợ xấu thấp, không ảnh hưởng đến dự phòng phải thu khó đòi

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Ngói Tuynel Tiêu Giao	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Nhà máy Gạch Cotto Giếng Đáy	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Nhà máy Ngói Tuynel Hoành Bồ	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Phụ lục số 06.

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu(%)	Tỷ lệ quyền biểu	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con				
Công ty TNHH MTV Thương mại	Quảng Ninh	100	100	Kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	Quảng Ninh	99,92	99,92	Sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty liên kết				
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Quảng Ninh	40	40	Sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Quảng Ninh	40	40	Sản xuất vật liệu xây dựng

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC hợp nhất:

Số liệu so sánh là số liệu của BCTC hợp nhất cho quý I năm 2025 và năm tài chính kết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

9. Thuyết minh các thông tin khác trên BCTC theo quy định của pháp luật:

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 25/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng.

1. **Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam. Đồng Tiền ghi sổ kế toán là Đồng Việt Nam.

2. **Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.**

Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán, tuân thủ Thông tư 99/2025/TT-BTC là tỷ giá giao dịch thực tế (tại ngày giao dịch). Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế(lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền (hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền dựa trên việc căn cứ vào lãi suất thị trường, lãi suất ngân hàng, hoặc lãi suất vay của doanh nghiệp, nhằm phản ánh giá trị hiện tại, giá trị phân bổ, hay giá trị thu hồi của các khoản mục tài chính

4. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

a) Chứng khoán kinh doanh:

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các

c) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, đơn vị góp vốn tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Không phát sinh

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu khách hàng.

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

7 . Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Giá trị sản phẩm dở dang của thành phẩm được xác định dựa trên tỷ lệ hoàn thành của sản phẩm dở dang tại ngày cuối kỳ tính giá thành và giá thành kế hoạch của từng loại sản phẩm.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính

Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu:

Công ty áp dụng tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu theo định mức tiêu hao tức là dựa trên lượng nguyên vật liệu dự kiến cho từng loại sản phẩm.

8 . Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Tài sản cố định vô hình	03 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

Từ tháng 6/2013, Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí chờ phân bổ dài hạn/ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn <3 năm tài chính

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học: Không phát sinh

10. Nguyên tắc kế toán các loại hợp đồng hợp tác kinh doanh: Không phát sinh

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.
Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12 Nguyên tắc kế toán phải trả người bán

Nguyên tắc kế toán phải trả người bán (TK 331) Công ty hạch toán chi tiết theo từng đối tượng, phản ánh đúng bản chất nợ phải trả (bên Có) hoặc ứng trước (bên Nợ), sử dụng tỷ giá thực tế khi có gốc ngoại tệ, và đánh giá lại công nợ cuối kỳ. Các khoản chiết khấu, giảm giá phải được ghi nhận rõ ràng, đảm bảo nguyên tắc thận trọng và phù hợp.

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận.

Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận (Tài khoản 332) ghi nhận tại thời điểm không còn quyền từ chối nghĩa vụ chi trả, là ngày chốt danh sách cổ đông . Cổ tức/lợi nhuận được chia từ lợi nhuận sau thuế theo nguyên tắc: Chỉ trả khi Công ty kinh doanh có lãi và sau khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và đảm bảo thanh toán đủ các khoản nợ khác sau khi chia. Hình thức chi trả bằng tiền, tài sản hoặc cổ phiếu, và hạch toán giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Thời hạn trả: Cổ tức phải được thanh toán đầy đủ trong vòng 06 tháng kể từ ngày kết thúc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt

14 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

15 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ.

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều niên độ kế toán cho dịch vụ cho thuê nhà tập thể cho cán bộ nhân viên chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.
Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

18 . Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính.

Nguyên tắc chung khi ghi nhận:

Phân loại kỳ hạn: Theo dõi chi tiết các khoản vay, nợ thuê theo từng đối tượng, khế ước, loại tiền, thời hạn (dài hạn trên 12 tháng, ngắn hạn dưới 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo)

Ghi nhận nợ thuê tài chính: Công ty ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính (TK 212) và nợ phải trả (TK 3412) theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Chi phí trực tiếp ban đầu: Các chi phí liên quan đến đàm phán, ký hợp đồng thuê tài chính được ghi tăng nguyên giá tài sản

Lãi vay và lãi thuê: Ghi nhận vào chi phí tài chính (TK 635) trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa.

19 . Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí luỹ kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản (TK 412) dựa trên chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại và giá trị ghi sổ, áp dụng khi nhà nước quyết định, cổ phần hóa, hoặc chuyển đổi sở hữu. Chênh lệch tăng ghi Có TK 412, chênh lệch giảm ghi Nợ TK 412, và số dư được xử lý theo quy định tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phần thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất liên quan.

Thu nhập khác

Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác (tài khoản 711) là phản ánh các khoản thu ngoài hoạt động kinh doanh thông thường, phải dựa trên chứng từ hợp pháp, thực tế phát sinh và có khả năng chắc chắn thu được lợi ích kinh tế. Thu nhập khác được hạch toán riêng biệt, không nhầm lẫn với doanh thu chính và kết chuyển hết sang tài khoản 911 cuối kỳ.

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu (TK 521) tập trung vào việc ghi nhận chính xác thời điểm phát sinh chiết khấu, giảm giá, hàng bán bị trả lại. Các khoản này được điều chỉnh giảm trừ trực tiếp vào doanh thu thuần trong kỳ phát sinh hoặc kỳ báo cáo nếu liên quan đến Báo cáo tài chính chưa phát hành.

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Theo Thông tư 99/2025/TT-BTC (thay thế TT200 từ 01/01/2026), giá vốn hàng bán (TK 632) phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ, đã bán trong kỳ. Nguyên tắc cốt lõi là tuân thủ nguyên tắc phù hợp, ghi nhận chi phí tương ứng với doanh thu tạo ra, đảm bảo tính nhất quán trong phương pháp tính giá.

Phản ánh đầy đủ: Tài khoản 632 ghi nhận toàn bộ giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, BĐS đầu tư, chi phí xây lắp... đã xác định là tiêu thụ trong kỳ.

Nguyên tắc phù hợp: Giá vốn chỉ được ghi nhận khi doanh thu liên quan đã được ghi nhận. Không ghi nhận giá vốn khi chưa đủ điều kiện ghi nhận doanh thu, ngay cả khi hàng đã xuất kho.

Phương pháp tính giá: Doanh nghiệp phải nhất quán sử dụng một trong các phương pháp: Nhập trước - Xuất trước (FIFO), Bình quân gia quyền, hoặc Đích danh để xác định giá trị hàng tồn kho xuất bán.

Ghi nhận chi phí không được trừ: Giá vốn bao gồm cả các chi phí vượt định mức (vượt mức bình thường) của nguyên vật liệu, nhân công... và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc bán hàng.

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng:

- Phạm vi: Phản ánh chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng, cung cấp dịch vụ, bao gồm: lương nhân viên bán
- Ghi nhận: Hạch toán chi tiết theo từng loại chi phí
- Xử lý cuối kỳ: Toàn bộ chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ được kết chuyển sang TK 911 – "Xác định kết quả kinh doanh

Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Phạm vi: Phản ánh các chi phí quản lý chung toàn doanh nghiệp như: nhân viên quản lý, khấu hao TSCĐ văn phòng, vật liệu, dịch vụ mua ngoài (điện, nước, thuê văn phòng), chi phí tiếp khách, thuế/phí phí.
- Ghi nhận: Sắp xếp theo từng loại chi phí cụ thể.

- Xử lý cuối kỳ: Toàn bộ chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được kết chuyển sang TK 911 – "Xác định kết quả kinh doanh

Ngoài ra nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tuân thủ nguyên tắc phù hợp: Doanh thu ghi nhận thì chi phí tương ứng cũng phải ghi nhận. Nguyên tắc nhất quán: Các phương pháp kế toán chi phí được áp dụng nhất quán trong một niên độ kế toán.

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.

- Hoạt động bán, thanh lý TSCĐ của Công ty tuân thủ đầy đủ các nguyên tắc theo TT 99 của BTC là quy trình xử lý tài sản hư hỏng, lạc hậu hoặc không cần dùng nhằm thu hồi vốn, bao gồm: thành lập hội đồng thanh lý, lập hồ sơ/biên bản chặt chẽ, xuất hóa đơn VAT theo quy định, và hạch toán giảm TSCĐ, ghi nhận chi phí/thu nhập khác vào tài khoản 811/711. Việc thanh lý đảm bảo tính công khai, minh bạch và đúng trình tự pháp luật, đặc biệt là đối với các tài sản có giá trị lớn

- Hoạt động bán, thanh lý TSCĐ của Công ty tuân thủ các nguyên tắc và quy trình chi tiết:
- Điều kiện thanh lý: TSCĐ bị hư hỏng không thể sửa chữa, lạc hậu kỹ thuật, hoặc không còn phù hợp nhu cầu sản xuất kinh
- Thủ tục hành chính: Công ty ra quyết định thanh lý, thành lập hội đồng thanh lý. Hội đồng lập biên bản kiểm kê, đánh giá lại giá trị và lập biên bản thanh lý.
- *Hồ sơ thanh lý gồm các thủ tục chính như sau:*

+ Văn bản yêu cầu cung cấp chứng thư thẩm định giá TSCĐ thanh lý
+ Biên bản thẩm định TSCĐ.
+ Chứng thư thẩm định giá.
+ QĐ thanh lý TSCĐ của Công ty.
+ QĐ thành lập hội đồng thanh lý TSCĐ của Công ty.
+ Báo cáo đề xuất lựa chọn đơn vị mua TSTL.
+ Hợp đồng mua bán TSTL.
+ Biên bản bàn giao TSTL.
+ Biên bản họp vv đánh giá TSTL không có khả năng thu hồi(nếu có).
+ Biên bản xuất hủy TSTL ko có khả năng thu hồi(nếu có).
+ Hóa đơn GTGT xuất bán TSTL.
+ Biên bản thanh lý TSCĐ theo thông tư kế toán hướng dẫn hiện hành.

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành(bao gồm cả chi phí thuế TNDN bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế hiện hành

Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hiện hành:Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Phương pháp ghi nhận thuế TNDN hiện hành:

+ Tạm nộp thuế TNDN hàng quý.
+ Cuối năm làm tờ khai QTT TNDN xử lý số nộp thừa, nộp thiếu trong năm.
+ Khi phát hiện sai sót xử lý thuế TNDN được truy thu.

29 . Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính.

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	1.277.203.857	1.100.050.155
Tiền gửi ngân hàng	44.907.867.418	43.165.239.233
Các khoản tương đương tiền	15.000.000.000	48.500.000.000
	61.185.071.275	**92.765.289.388**

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn	84.828.890.200	67.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	84.828.890.200	67.000.000.000
	84.828.890.200	**67.000.000.000**

Chi tiết Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn				
NH BIDV	21.000.000.000			
NH VIB	21.170.000.000		26.000.000.000	
NH SHB	41.500.000.000		41.000.000.000	
Lãi dự thu	**1.158.890.200**			
Lãi dự thu các HĐ	*1.158.890.200*			
	84.828.890.200	-	**67.000.000.000**	-

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Đầu tư góp vốn vào Công ty con	-	-
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**33.445.199.217**	**32.839.716.793**
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	10.310.126.419	9.704.643.995
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	23.135.072.798	23.135.072.798
	33.445.199.217	**32.839.716.793**

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**7.280.582.378**	**9.595.145.729**
Công ty EUTO INC- Hàn Quốc	3.887.266.099	4.360.023.693
Công ty CP Thương mại Viglacera		590.005.176
Công ty Cổ Phần Vigalcera Tiên Sơn	991.561.638	
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II		161.998.135
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	293.200.000	293.200.000
New Era Industries	375.738.735	2.660.703.849
Đ.lý Yên Loan	1.489.319.359	1.489.319.359
Các khoản phải thu khách hàng khác	243.496.547	39.895.517
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	**2.142.749.698**	**2.142.749.698**
- Công ty cổ phần Viglacera Đông Triều — Công ty liên kết	2.142.749.698	2.142.749.698
	9.423.332.076	**11.737.895.427**

5 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	**42.101.773.590**	**24.534.784.972**	**41.915.566.965**	**24.734.784.972**
Ký cược, ký quỹ	2.814.986.116		2.566.232.179	
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác	**39.286.787.474**	**24.534.784.972**	**39.349.334.786**	**24.734.784.972**
Lãi vay phải thu Công ty CP Viglacera Đáp Cầu	*1.004.169.000*	*1.004.169.000*	*1.004.169.000*	*1.004.169.000*
Lãi tiền gửi dự thu	*53.356.200*		*1.025.130.224*	
Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	*200.691.000*	*200.691.000*	*200.691.000*	*200.691.000*
Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Bá Hiến	*500.000.000*	*500.000.000*	*500.000.000*	*500.000.000*
Phải thu tiền BHXH, BHYT	*91.831*		*42.381*	
Đ.lý Yên Loan	*1.489.319.359*	*744.659.679*		
Phải thu Cty đầu tư xây lắp và thương mại Constrexim	*839.581.386*	*839.581.386*	*839.581.386*	*839.581.386*
Tạm ứng của cán bộ công nhân viên	*519.708.436*		*112.435.933*	
Tiền sử dụng đất, bồi thường và chi phí khác dự án 28ha Hoành Bồ (ii)	*33.642.634.419*	*16.754.634.419*	*33.642.634.419*	*16.754.634.419*
Các khoản phải thu khác	*1.037.235.843*	*4.491.049.488*	*2.024.650.443*	*5.435.709.167*
b) Dài hạn	***3.665.646.454***	***750.952.000***	***3.665.646.454***	***750.952.000***
Ký cược, ký quỹ	***2.914.694.454***		***2.914.694.454***	
Phải thu khác	***750.952.000***	***750.952.000***	***750.952.000***	***750.952.000***
Tiền sử dụng đất, bồi thường và chi phí khác dự án 28ha Hoành Bồ (ii)				
	45.767.420.044	**25.285.736.972**	**45.581.213.419**	**25.485.736.972**

6 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/03/2026		01/01/2026	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

7 . NỢ XẤU

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	á trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quán hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	44.812.243.466	19.526.506.494	45.012.243.466	19.526.506.494
(Chi tiết đối tượng >=10%)				
- Lãi cho vay, phí chuyển giao công nghệ và tiền ứng trước - Công ty CP Viglacera Đông Triều	*3.643.701.698*	*1.893.846.815*	*3.643.701.698*	*1.893.846.815*
Chi phí bốc xúc vận chuyển, san gạt mặt bằng, chi phí thẩm tra và các chi phí khác dự án Dự án Khu tái định cư và nhà ở CBCNV nhà máy gạch Tuynel tại Hoành Bồ-Quảng Ninh	33.642.634.419	16.888.000.000	33.642.634.419	16.888.000.000
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	3.004.169.000		3.004.169.000	
Đại lý Yên Loan	1.489.319.359	*744.659.679*	1.489.319.359	*744.659.679*
- Các đối tượng khác	3.032.418.990		3.232.418.990	
	44.812.243.466	**19.526.506.494**	**45.012.243.466**	**19.526.506.494**

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-			
Nguyên liệu, vật liệu	198.549.633.292		198.055.109.431	
Công cụ, dụng cụ	168.224.096		180.724.096	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở da	13.279.636.074		14.638.396.592	
Thành phẩm	136.611.047.645	19.606.352.550	115.033.089.246	19.606.352.550
Hàng hóa	4.195.404.909	169.732.965	3.733.727.755	169.732.965
	352.803.946.016	**19.776.085.515**	**331.641.047.120**	**19.776.085.515**

9 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**6.924.299.849**	**6.169.599.088**
-Dự án XD nhà TT tại Công ty Clinker Viglacera	166.533.637	166.533.637
- DA Điều chỉnh, Mở rộng mặt bằng sản xuất Công ty Clinker Viglace	6.757.766.212	6.003.065.451
Mua sắm TSCĐ	-	-

Sửa chữa lớn TSCĐ	**452.835.157**	-
- Nhà máy Tiêu Giao	360.564.087	-
- Nhà máy Hoành Bồ	92.271.070	-
	7.377.135.006	**6.169.599.088**

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 2

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 3

13 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn	-	**140.837.900**
Chi phí bảo hiểm xe		
Các khoản khác	-	140.837.900
b) Dài hạn	-	-
Chi phí ban đầu của các mỏ sét		
Chi phí thuê xe dài hạn và chi phí khác		
	-	**140.837.900**

14 . TÀI SẢN KHÁC

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
	-	-

15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Chi tiết tại Phụ lục số 4

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán Ngắn hạn	**40.785.216.111**	**40.785.216.111**	**50.286.283.297**	**50.286.283.297**
Công ty CP khoáng sản Huyền Trang		-		-
Công ty CP Thiết bị Quốc tế TPT	2.875.464.066	2.875.464.066	8.816.904.239	8.816.904.239
Công ty cổ phần Cát Lợi Hạ Long	783.310.019	783.310.019	418.767.169	418.767.169
Công ty Bảo Châm		-	3.544.463.448	3.544.463.448

Công ty CP Gạch ngói Kim Thành QN	1.131.732.000	1.131.732.000		-
Công ty TNHH Đại Phúc Hải	1.349.387.770	1.349.387.770	770.362.527	770.362.527
Công ty TNHH Tú Dương HB	517.657.085	517.657.085	439.326.703	439.326.703
Công ty TNHH TM và DV Hùng Anh	478.395.504	478.395.504		-
Công ty TNHH Toàn Mỹ 66 QN	240.737.400	240.737.400	329.585.220	329.585.220
Công ty cổ phần tập đoàn Vic Group	10.999.624.608	10.999.624.608	8.736.444.648	8.736.444.648
Công ty CP xây lắp Hạ Long II	930.103.305	930.103.305	832.841.306	832.841.306
Công ty CP vận tải biển và XNK Quảng Ninh	1.221.082.000	1.221.082.000	1.345.578.193	1.345.578.193
Công ty TNHH TM DV XNK Thuận Phong	797.696.424	797.696.424	225.529.056	225.529.056
Công ty TNHH DVTM Thành Nam	674.410.144	674.410.144	661.726.850	661.726.850
Công ty CP Vinaglaze		-	959.742.000	959.742.000
Công ty TNHH MTV đầu tư và thương mại Hoàng Quân		-	1.225.692.000	1.225.692.000
Công ty TNHH CERAGLAS		-	117.788.688	117.788.688
Công ty TNHH Hiền Gia	1.412.896.805	1.412.896.805	1.640.437.088	1.640.437.088
Công ty TNHH thiết bị Công nghệ ETC	1.073.009.380	1.073.009.380	1.838.800.000	1.838.800.000
Công ty CP Bình Thuận	438.419.816	438.419.816	375.022.224	375.022.224
Công ty TNHH sản xuất Vật liệu Xây dựng Thái Hà	659.334.000	659.334.000	962.598.000	962.598.000
Công ty TNHH Lan Ngoan	803.887.972	803.887.972	1.143.857.175	1.143.857.175
Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng và TM Hà Phong	713.755.002	713.755.002	713.755.002	713.755.002
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Công nghiệp Nhật Nam	482.700.940	482.700.940	980.732.001	980.732.001
Công ty TNHH Thắng Lợi		-	615.770.100	615.770.100
Công ty cổ phần Đào Bá		-	799.486.200	799.486.200
- Phải trả đối tượng khác	13.201.611.871	13.201.611.871	12.791.073.460	12.791.073.460
b) Phải trả người bán dài hạn				
c) Nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	40.785.216.111	**40.785.216.111**	**50.286.283.297**	**50.286.283.297**

18 . PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả cổ tức cho 39 cổ đông nhỏ lẻ chưa lưu ký từ 2021 trở về tr	**491.842.435**	**491.842.435**

Đây là cổ tức từ năm 2021 trở về trước của các cổ đông chưa lưu lý trên sàn chứng khoán. Công ty vẫn đang theo dõi và sẵn sàng chi trả khi cổ đông yêu cầu.

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP CỦA NHÀ NƯỚC (Chi tiết tại phụ lục 5)

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
a) Ngắn hạn	**17.638.237.494**	**25.200.904.116**
Chi phí lãi vay phải trả	792.905.295	2.884.371.057
Chi phí hỗ trợ tiêu thụ, khuyến mại, , quảng cáo, cấp mẫu...	8.994.744.965	11.020.224.000
Hội nghị khách hàng		3.475.320.000
Hồ Sơ năng lực		370.000.000
Chi phí phải trả khác (tiền điện kỳ 3, cấp quyền mỏ sét, phí KT)	7.850.587.234	7.450.989.059
b) Dài hạn	**1.564.282.259**	**1.445.139.636**
Chi phí lãi vay phải trả	1.446.256.536	1.445.139.636
Chi phí phải trả khác	118.025.723	-
	19.202.519.753	**26.646.043.752**

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
a) Ngắn hạn	**8.387.305.083**	**7.857.882.475**
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	588.570.000	-
Bảo hiểm xã hội	581.809.000	514.207.600
Bảo hiểm y tế	659.118.501	630.054.001
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.109.018.000	1.109.018.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.448.789.582	5.604.602.874
- Kinh phí đào tạo	*661.371.511*	*661.371.511*
- Quỹ công ích	*765.129.893*	*737.107.292*
- Hoàn tạm ứng thừa của CBCNV	*787.498.590*	*939.488.113*
- Tiền chi thưởng cho Ban điều hành và người lao động	*18.874.730*	*18.874.730*
- Hỗ trợ di chuyển khu đất ranh giới giải phóng mặt bằng	*2.083.546.440*	*2.027.949.744*
- Phải trả, phải nộp khác	*1.132.368.418*	*1.219.811.484*
b) Dài hạn	-	-
c) Nợ quá hạn chưa thanh toán		
	8.387.305.083	**7.857.882.475**

22 . DOANH THU CHỜ PHÂN BỔ

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND

a) Ngắn hạn	**581.636.434**	**581.636.434**
Doanh thu nhận trước	581.636.434	581.636.434
b) Dài hạn	**7.855.123.330**	**7.855.123.330**
Doanh thu nhận trước	7.855.123.330	7.855.123.330
	8.436.759.764	**8.436.759.764**

23 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
a) Ngắn hạn	**8.395.920.307**	**6.231.594.832**
- Chi phí sửa chữa định kỳ TSCĐ	2.309.995.475	
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	6.085.924.832	6.231.594.832
- Dự phòng phải trả khác		
b) Dài hạn	**2.750.000.000**	**2.750.000.000**
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	2.750.000.000	2.750.000.000
	11.145.920.307	**8.981.594.832**

24 QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Q1.2026 VND	Q1.2025 VND
Số dư đầu kỳ	**43.308.541.603**	**47.238.537.785**
Trích lập(hoặc nhận từ TCT) trong kỳ	500.000.000	
Sử dụng trong kỳ	2.515.088.000	618.979.186
Dư cuối kỳ	**41.293.453.603**	**46.619.558.599**

25 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 6.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2026 VND	Tỷ lệ %	01/01/2026 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Tổng Công ty Viglacera	126.192.500.000	50,48	126.192.500.000	50,48
Vốn góp của các đối tượng khác	123.807.500.000	49,52	123.807.500.000	49,52
-				
- *Các đối tượng khác*	*123.807.500.000*	*49,52*	*123.807.500.000*	*49,52*
	250.000.000.000	**100,00**	**250.000.000.000**	**100,00**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Q1.2026 VND	Q1.2025 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	*250.000.000.000*	*250.000.000.000*
- Vốn góp tăng trong năm		-
- Vốn góp giảm trong năm		-
- Vốn góp cuối năm	*250.000.000.000*	*250.000.000.000*

d) Cổ phiếu

	31/03/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.000.000	25.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*25.000.000*	*25.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	25.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*25.000.000*	*25.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	261.465.442.014	261.465.442.014
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11.811.512.409	11.811.512.409
	273.276.954.423	**273.276.954.423**

26 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
c) Ngoại tệ các loại	140.152,86	98.090,59

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BC KQHĐKD.

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Q1.2026	Q1.2025
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	214.664.720.685	251.104.518.729
Doanh thu bán đất sét, vật tư và các sản phẩm khác	66.095.760	99.487.000
	214.730.816.445	**251.204.005.729**

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Q1.2026	Q1.2025
	-	-

3 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Q1.2026	Q1.2025
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	214.664.720.685	251.104.518.729
Doanh thu bán đất sét và các sản phẩm khác	66.095.760	99.487.000
	214.730.816.445	**251.204.005.729**

4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Q1.2026	Q1.2025
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	174.717.767.637	204.446.346.136
Giá vốn bán đất sét và các sản phẩm khác	66.095.760	99.487.000

Trích lập, hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(70.732.132)
	174.783.863.397	**204.475.101.004**

5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Q1.2026 VND	Q1.2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.596.188.074	170.958.686
Lãi bán ngoại tệ	-	20.993.501
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	10.897.666	134.013.007
	1.607.085.740	**325.965.194**

6 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Q1.2026 VND	Q1.2025 VND
Lãi tiền vay	980.894.877	1.275.931.010
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	73.764.321	70.573.941
	1.054.659.198	**1.346.504.951**

7 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Q1.2026 VND	Q1.2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.041.000	
Chi phí nhân công	2.185.278.631	3.730.821.435
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	97.827.726
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.337.555.173	4.093.546.117
Chi phí khác bằng tiền khác:	16.231.626.038	21.800.837.727
	23.770.500.842	**29.723.033.005**

8 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Q1.2026 VND	Q1.2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	306.805.936	193.222.718
Chi phí nhân công	5.288.179.254	5.982.472.983
Chi phí khấu hao tài sản cố định	197.539.736	244.516.575
Thuế, phí, lệ phí	64.882.232	101.626.268
Chi phí dịch vụ mua ngoài	729.388.700	448.395.415
Chi phí khác bằng tiền	3.192.136.849	4.440.110.804
	9.778.932.707	**11.410.344.763**

9 . THU NHẬP KHÁC

	Q1.2026 VND	Q1.2025 VND

Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, nhượng quyền công nghệ, vật tư thu hồi	11.822.760	
Thu tiền đào tạo	5.285.000	
Thu nhập từ cho CBCNV thuê nhà	81.999.933	
Các khoản khác	201.976.000	25.790.966
	301.083.693	**25.790.966**

10 . CHI PHÍ KHÁC

	Q1.2026	Q1.2025
	VND	VND
Các khoản bị phạt	4.366.496	314.305.326
Các khoản chi phí khác		1.944.982
	4.366.496	**316.250.308**

11 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Q1.2026	Q1.2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	107.814.663.782	101.541.452.279
Chi phí nhân công	59.426.582.011	60.421.496.201
Chi phí khấu hao TSCĐ + sửa chữa định kỳ TSCĐ	12.795.951.300	16.658.358.305
Thuế phí, lệ phí	64.882.232	233.626.268
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.677.771.823	19.061.097.818
Chi phí khác bằng tiền	32.587.705.618	38.150.137.529
	226.367.556.766	**236.066.168.400**

12 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

12.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Q1.2026	Q1.2025
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	7.852.145.663	1.391.345.365
Các khoản điều chỉnh tăng	166.863.377	532.968.805
Các khoản tiền phạt, trích lập lỗ góp vốn liên kết	-	*314.305.326*
Hoàn nhập dự phòng đầu tư vào Công ty liên kết		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	*166.863.377*	*218.663.479*
Các khoản chi phí không được trừ khác		
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	-	
Phần lợi nhuận từ Công ty liên kết đã tính thuế	-	
Các khoản điều chỉnh giảm khác		
Thu nhập chịu thuế TNDN	8.019.009.040	1.924.314.170
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**750.841.718**	**536.649.591**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	212.510.228	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	4.160.980.617	1.153.334.215
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(4.373.490.845)	(1.153.334.215)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	**750.841.718**	**536.649.591**

Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**750.841.718**	**536.649.591**

13 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Q1.2026	Q1.2025
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.255.773.105	319.791.972
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.255.773.105	319.791.972
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	25.000.000	25.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**290**	**13**

14 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	61.185.071.275		92.765.289.388	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	55.190.752.121	(25.285.736.972)	57.319.108.846	(25.485.736.972)
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	84.828.890.200	-	67.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	33.445.199.217	()	32.839.716.793	-
	234.649.912.813	**(25.285.736.972)**	**249.924.115.027**	**(25.485.736.972)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	57.002.605.040	35.213.333.000
Phải trả người bán, phải trả khác	49.172.521.194	58.144.165.772
Chi phí phải trả	19.202.519.753	26.646.043.752
	125.377.645.987	**120.003.542.524**

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2026				
Tiền và tương đương tiền	61.185.071.275	-		61.185.071.275
Phải thu khách hàng, phải thu	26.919.717.013	22.462.638.956		49.382.355.969
Các khoản cho vay	-			-
	88.104.788.288	**22.462.638.956**	-	**110.567.427.244**
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và tương đương tiền	92.765.289.388			92.765.289.388
Phải thu khách hàng, phải thu khác	29.048.073.738	22.462.638.956		51.510.712.694
Các khoản cho vay	84.828.890.200			84.828.890.200
Tổng	**206.642.253.326**	**22.462.638.956**	-	**229.104.892.282**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2026				
Vay và nợ	54.778.805.040	2.223.800.000		57.002.605.040
Phải trả người bán, phải trả khác	49.172.521.194	-		49.172.521.194
Chi phí phải trả	17.638.237.494			17.638.237.494
	121.589.563.728	**2.223.800.000**	-	**123.813.363.728**
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	32.989.533.000	2.223.800.000		35.213.333.000
Phải trả người bán, phải trả khác	58.144.165.772	-		58.144.165.772
Chi phí phải trả	25.200.904.116			25.200.904.116
	116.334.602.888	**2.223.800.000**	-	**118.558.402.888**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

15 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

16 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:
Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, hoạt động xuất khẩu của Công ty chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tổng giá trị tài sản. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo kinh vực kinh doanh và theo địa lý.

17 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Q1.2026	Q1.2025
		VND	VND
Bán sản phẩm gạch ngói, nguyên liệ			
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết		61.590.200
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Tổng Công ty		505.706.200
Công ty Cổ Phần Vigalcera Tiên Sơn	Cùng Tổng Công ty	918.112.627	
Mua hàng hóa, dịch vụ			
Công ty CP bao bì má phanh Viglacer	Cùng Tổng Công ty	1.289.374.800	1.464.512.100
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	38.880.000	13.428.285.424
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	5.870.084.800	24.437.796.870

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	31/03/2026	01/01/2026
		VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn			
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Tổng Công ty		590.005.176
Công ty Cổ Phần Vigalcera Tiên Sơn	Cùng Tổng Công ty	991.561.638	
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết		161.998.135
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	293.200.000	293.200.000
Phải thu khách hàng dài hạn			
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	2.142.749.698	2.142.749.698
Trả trước người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	7.482.818.079	500.000.000
Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	Cùng Tổng Công ty	2.000.000.000	2.000.000.000
Phải thu khác ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	Cùng Tổng Công ty	200.691.000	200.691.000
Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	Cùng Tổng Công ty	1.004.169.000	1.004.169.000
Phải thu khác dài hạn			
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	750.952.000	750.952.000
Phải trả người bán ngắn hạn		**1.082.622.704**	**1.102.685.216**
Công ty CP Bao bì Má phanh Viglacera	Cùng Tổng Công ty	1.053.832.064	1.000.544.216
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	28.790.640	
Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ		102.141.000

Quảng Ninh, ngày 08 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc Công ty
Nguyễn Thị Tuyền	Đinh Thị Thu Hằng	Trần Thành

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (HỢP NHẤT)

Mã cột chỉ tiêu -->	2111	2112	2113	2114	2115	2118	Cong
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	súc vật làm việc và cho	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	**538.492.933.517**	**1.001.200.957.011**	**73.033.435.285**	**1.189.605.587**	-	-	**1.613.916.931.400**
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**538.492.933.517**	**1.001.200.957.011**	**73.033.435.285**	**1.189.605.587**	-	-	**1.613.916.931.400**
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	**441.937.317.714**	**888.456.454.497**	**69.832.114.809**	**1.141.683.588**	-	-	**1.401.367.570.608**
Số tăng trong năm	3.418.888.771	4.894.558.992	411.224.961	3.993.499	-	-	8.728.666.223
- Khấu hao trong năm	*3.418.888.771*	*4.894.558.992*	*411.224.961*	*3.993.499*	-	-	8.728.666.223
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**445.356.206.486**	**893.351.013.489**	**70.243.339.770**	**1.145.677.087**	-	-	**1.410.096.236.831**
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	96.555.615.803	112.744.502.514	3.201.320.476	47.921.999	-	-	212.549.360.792
Tại ngày cuối năm	**93.136.727.031**	**107.849.943.522**	**2.790.095.515**	**43.928.500**	-	-	**203.820.694.569**

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	**Cộng**
	VND	**VND**	**VND**	**VND**	**VND**	**VND**	**VND**
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-	-
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-	-
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục 3 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (HỢP NHẤT)

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính, Trang Web	Giấy phép và giấy nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	**7.869.559.466**				**584.890.909**			**8.454.450.375**
Số tăng trong năm								
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ DN								
- Tăng do hợp nhất KD								
- Tăng khác								
Số giảm trong năm								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	**7.869.559.466**				**584.890.909**			**8.454.450.375**
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	**1.752.288.543**				**584.890.909**			**2.337.179.452**
Số tăng trong năm	39.347.796							39.347.796
- Khấu hao trong năm	*39.347.796*							*39.347.796*
- Tăng khác								
Số giảm trong năm								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	**1.791.636.339**				**584.890.909**			**2.376.527.248**
Giá trị còn lại								
Tại ngày đầu năm	6.117.270.923							6.117.270.923
Tại ngày cuối năm	**6.077.923.127**							**6.077.923.127**

Phụ lục 4 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mã cột chỉ tiêu -->	CK1	CK2	PS1	PS2	ĐK1	ĐK2
	31/3/2026		Trong kỳ		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay Ngắn hạn						
- Vay Ngắn hạn	19.049.122.040	19.049.122.040	87.526.891.670	68.477.769.630	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	35.729.683.000	35.729.683.000	2.740.150.000	-	32.989.533.000	32.989.533.000
	54.778.805.040	**54.778.805.040**	**90.267.041.670**	**68.477.769.630**	**32.989.533.000**	**32.989.533.000**
Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	2.223.800.000	2.223.800.000	-	-	2.223.800.000	2.223.800.000
- Nợ vay huy động	35.729.683.000	35.729.683.000	2.740.150.000	-	32.989.533.000	32.989.533.000
	37.953.483.000	**37.953.483.000**	**2.740.150.000**	**-**	**35.213.333.000**	**35.213.333.000**
- Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(35.729.683.000)	(35.729.683.000)	(2.740.150.000)	-	(32.989.533.000)	(32.989.533.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**2.223.800.000**	**2.223.800.000**			**2.223.800.000**	**2.223.800.000**

Phụ lục 4: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Bên cho vay	Loại tiền vay	Thời hạn vay	Lãi suất năm	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/03/2026	01/01/2026
						VND	VND
I. Vay ngắn hạn						**19.049.122.040**	-
- Vay cá nhân(Tk lương, ĐT của CN)	VND	ko kỳ hạn	0,2%	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp		
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Hạ Long	VND	5 tháng	5,5%	Bổ sung vốn lưu động	Hàng tồn kho		-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế VIB	VND	5 tháng	6	Bổ sung vốn lưu động	Hàng tồn kho		
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	VND	6 tháng	7,8	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản	19.049.122.040	
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						**35.729.683.000**	**32.989.533.000**
-							
- Vay huy động cá nhân	VND	Kỳ hạn 12 tháng	9	Bổ sung vốn vay trung hạn (DA		35.729.683.000	32.989.533.000
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	VNĐ	Kỳ hạn 18 tháng	10,0%	Mua xe ô tô Fortuner	Thế chấp xe		
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	VNĐ		10,2	Mua xe nâng Komatsu	Ký cược đảm bảo		
- Ngân hàng VCB HCM	VND	60 tháng	7,5	Mua 2 xe oto			
						54.778.805.040	**32.989.533.000**

Phụ lục 4: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Bên cho vay	Loại tiền vay	Thời hạn vay/ Ngày đáo hạn	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/03/2026	01/01/2026
							VND	VND
Vay dài hạn							**2.223.800.000**	**2.223.800.000**
- Khách hàng cá nhân(TK của thợ Bàn tay vàng)	VND	Thời hạn 13 tháng Đáo hạn 30/11/2022		4,5%	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	2.223.800.000	2.223.800.000
- Khách hàng cá nhân	VND	Thời hạn 18 tháng Đáo hạn 31/5/2026		10%	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp		
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	VND	Thời hạn 120 tháng Đáo hạn 31/12/2024	Gốc, lãi trả hàng tháng	10%	Đầu tư DC2+ DC ngói	Thế chấp bằng tài sản giá trị 20 tỷ đồng		
Nợ thuê tài chính dài hạn							-	-
- Công ty CTTC TNHH MTV Quốc tế Chailease	VND	Thời hạn 36 tháng Đáo hạn 20/10/2023	Gốc, lãi trả hàng tháng	10,2%	Đầu tư tài sản	Thuê máy Trung tâm gia công (máy CNC)		
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	VND	Thời hạn 18 tháng	Gốc, lãi trả hàng tháng	11%	Mua xe ô tô Fortuner	Thế chấp xe		
							2.223.800.000	**2.223.800.000**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng								
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng							**2.223.800.000**	**2.223.800.000**

Phụ lục 5 : Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Hợp nhất)

Mã cột chỉ tiêu --->	333-a	333-b	333-c	333-d	333-e	333-f
	Phải thu đầu kỳ	**Phải nộp đầu kỳ**	**Phải nộp trong kỳ**	**Đã nộp trong kỳ**	**Phải thu cuối kỳ**	**Phải nộp cuối kỳ**
	VND	**VND**	**VND**	**VND**	**VND**	**VND**
Thuế giá trị gia tăng	-	2.284.379.268	3.809.729.860	5.183.873.324	-	910.235.804
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.162.577.288	961.755.275	4.373.490.845	-	750.841.718
Thuế thu nhập cá nhân	-	763.468.494	1.707.730.419	2.059.865.298	-	411.333.615
Thuế tài nguyên	-	-	1.014.000	1.014.000	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.988.240.495	1.734.249.369	82.866.708	-	3.639.623.156
Các loại thuế khác	32.450.947	-	-	-	32.450.947	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	829.727.589	2.551.500	-	827.176.089
	32.450.947	**9.198.665.545**	**9.044.206.512**	**11.703.661.675**	**32.450.947**	**6.539.210.382**

Phụ lục 6 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	**250.000.000.000**	**49.171.810.665**	**-**	**261.465.442.014**	**11.811.512.409**	**(100.739.104.420)**	**145.000.000**	**471.854.660.668**
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	-	-	319.791.972	-	319.791.972
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Trả thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc	-	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức cho cổ đông không	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng giảm khác						-		-
Số dư cuối kỳ trước	**250.000.000.000**	**49.171.810.665**	**-**	**261.465.442.014**	**11.811.512.409**	**(100.419.312.448)**	**145.000.000**	**472.174.452.640**
Số dư đầu kỳ này	**250.000.000.000**	**49.171.810.665**	**-**	**261.465.442.014**	**11.811.512.409**	**(70.843.398.112)**	**145.000.000**	**501.750.366.976**
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	7.255.773.105	-	7.255.773.105
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Trả thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi nộp thuế năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng, giảm khác						-		-
Số dư cuối kỳ này	**250.000.000.000**	**49.171.810.665**	**-**	**261.465.442.014**	**11.811.512.409**	**(63.587.625.007)**	**145.000.000**	**509.006.140.081**

Phụ lục 7 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**62.000.000.000**	**33.445.199.217**	**18.800.000.000**	**62.000.000.000**	**32.839.716.793**	**18.000.000.000**
- Công ty Cp Viglacera Hạ Long II	22.000.000.000	10.310.126.419		22.000.000.000	9.704.643.995	
- Công ty CP Viglacera Đông Triều	40.000.000.000	23.135.072.798	18.800.000.000	40.000.000.000	23.135.072.798	18.000.000.000
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	-	-	-
- Công ty CP Thương mại Viglacera		-			-	-
		-			-	
	62.000.000.000	**33.445.199.217**		**62.000.000.000**	**32.839.716.793**	

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2026 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera	Quảng Ninh	100%	100%	Bán VLXD
- Công ty CP gạch Clinker	Quảng Ninh	99,9%	99,9%	Sản xuất VLXD

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2026 như sau:

Tên công ty liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cp Viglacera Hạ Long II	Quảng Ninh	40%	40%	Sản xuất VLXD
- Công ty CP Viglacera Đông Triều	Quảng Ninh	40%	40%	Sản xuất VLXD